

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT-STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hậu	Thành viên
Ông Dương Văn Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Vân	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Trà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07/5/2021)
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07/5/2021)
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc Thiết bị (Miễn nhiệm ngày 20/5/2021)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.1 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Số: 148/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý Cổ đông**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, được lập ngày 23/3/2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+130+140+150)	100		13.614.226.880	232.674.278.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	262.961.465	265.195.812
1. Tiền	111		262.961.465	265.195.812
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.645.901.680	227.246.876.779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	7.470.536.298	123.473.277.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.275.000	330.355.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.007.090.382	103.443.244.458
IV. Hàng tồn kho	140		1.451.671.585	4.943.943.022
1. Hàng tồn kho	141	5.4	1.451.671.585	4.943.943.022
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		253.692.150	218.263.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	253.692.150	161.017.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	57.245.103
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=220+240+250+260)	200		774.472.216.195	748.393.833.083
II. Tài sản cố định	220		601.385.563.808	616.695.644.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	601.385.563.808	616.695.644.030
- Nguyên giá	222		770.304.488.861	767.945.008.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.918.925.053)	(151.249.364.831)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(360.000.000)	(360.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	28.860.909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	28.860.909
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	159.550.000.000	117.341.456.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	6.745.256.323
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		159.550.000.000	117.341.456.502
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(6.745.256.323)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.536.652.387	14.327.871.642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	13.536.652.387	14.327.871.642
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100+200)	270		788.086.443.075	981.068.111.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		364.662.073.561	553.517.432.089
I. Nợ ngắn hạn	310		107.349.039.885	227.979.502.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	9.655.230.500	17.471.350.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	-	135.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	16.298.100.125	27.750.869.877
4. Phải trả người lao động	314		1.237.421.461	1.560.622.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	530.103.657	1.602.346.824
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	29.206.314.399	27.601.313.222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	47.756.160.000	16.993.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.665.709.743	-
II. Nợ dài hạn	330		257.313.033.676	325.537.929.249
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	-	22.413.458.225
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	256.368.660.000	302.509.940.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		944.373.676	614.531.024
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		423.424.369.514	427.550.679.633
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	423.424.369.514	427.550.679.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.730.923.330	19.842.712.531
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.987.546.286	(66.555.362.840)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		13.743.377.044	86.398.075.371
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		147.991.639	162.512.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		788.086.443.075	981.068.111.722

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	64.960.070.990	103.105.996.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	64.960.070.990	103.105.996.998
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	39.650.189.460	67.863.062.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.309.881.530	35.242.934.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	65.282.823.880	141.942.293.935
7. Chi phí tài chính	22	6.4	30.007.829.774	53.888.176.053
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.007.829.774	53.726.947.153
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	15.099.456.502
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.008.223.920	7.457.175.141
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		54.576.651.716	130.939.333.488
12. Thu nhập khác	31	6.6	553.589	1.561.941.963
13. Chi phí khác	32	6.6	1.189.217.676	2.201.951.227
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.188.664.087)	(640.009.264)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		53.387.987.629	130.299.324.224
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	13.928.745.353	23.351.554.044
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		329.842.652	315.336.695
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		39.129.399.624	106.632.433.485
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		39.143.920.542	106.648.075.371
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.520.918)	(15.641.886)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	966,52	2.565,24

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đương Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.387.987.629	130.299.324.224
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		17.669.560.222	24.886.926.160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(2.336.400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.278.555.857)	(141.176.146.624)
- Chi phí lãi vay	06		30.007.829.774	53.726.947.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.786.821.768	67.734.714.513
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		87.366.220.202	(99.326.310.654)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.492.271.437	(1.670.174.554)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.174.997.628)	(373.659.747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		727.405.937	(2.990.056.582)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.338.497.878)	(50.947.317.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.351.554.044)	(998.384.484)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(90.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.417.669.794	(88.571.189.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.359.480.000)	(4.450.898.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(228.900.000.000)	(146.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		245.256.806.200	342.561.771.443
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.206.159	4.692.176.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.002.532.359	196.353.049.795
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.900.000.000	28.324.006.363
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.278.120.000)	(118.313.417.363)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.044.316.500)	(17.990.115.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.422.436.500)	(107.979.526.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.234.347)	(197.665.724)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		265.195.812	462.861.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	262.961.465	265.195.812

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Dương Văn Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty: Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 40 người (tại ngày 31/12/2020 là 41 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh điện năng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Bản Pá Công, xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Kinh doanh điện năng	99,77%	99,77%	99,77%
Công ty Liên kết					
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	Nà Bó 2, Mường Sang, Mộc Châu, Sơn La	Xây dựng và kinh doanh khu du lịch sinh thái	15,00%	15,00%	15,00%
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	679 Quang Trung, Quảng Thịnh, Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp	40,15%	40,15%	40,15%
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam	Lô CN6, Cụm công nghiệp Văn Phong, Văn Phong, Nhọ Quan, tỉnh Ninh Bình	Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp	20,00%	20,00%	20,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2021 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31/12/2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, Công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Hệ thống đập Nhà máy thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu khác (doanh thu bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính CERS, ...)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng” hàng tháng với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy thủy điện như sau:

- Công ty mẹ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021).
Năm 2021 là năm thứ năm thứ 13 Công ty được hưởng mức mức thuế TNDN là 10% và năm thứ 9 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế.
- Công ty con: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2032); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2021); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến hết năm 2030). Năm 2021 là năm thứ 4 Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư không được hưởng ưu đãi trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là sản xuất kinh doanh điện trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	154.087.042	143.480.693
Tiền gửi ngân hàng	108.874.423	121.715.119
Tổng	262.961.465	265.195.812

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	7.470.536.298	123.473.277.321
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.470.536.298	7.781.277.321
Vương Thanh Tùng (*)	-	115.692.000.000
Tổng	7.470.536.298	123.473.277.321

(*): Khoản phải thu của ông Vương Thanh Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 12/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và ông Vương Thanh Tùng về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần SHP Ninh Bình. Số lượng cổ phần chuyển nhượng là 12.960.000 cổ phần, giá trị chuyển nhượng là 132.192.000.000 đồng, đã thanh toán hết trong tháng 02/2021.

5.3 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.007.090.382	-	103.443.244.458	-
Tạm ứng	3.988.170.382	-	4.149.764.661	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.000.000	-	12.000.000	-
Công ty Bảo hiểm BIDV Tây Bắc	-	-	235.152.597	-
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình (1)	-	-	27.000.000.000	-
Nguyễn Xuân Tuyển (2)	-	-	36.000.000.000	-
Vũ Thị Trà (2)	-	-	36.000.000.000	-
Phải thu khác	11.920.000	-	46.327.200	-
Tổng	4.007.090.382	-	103.443.244.458	-

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)

-	-	9.000.000.000	-
---	---	---------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác (Tiếp theo)

(1) Khoản đặt cọc thực hiện theo Nghị quyết số 2110/NQ-HĐQT ngày 21/10/2020 về việc thông qua Phương án đầu tư vào Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình. Theo đó giá trị đầu tư là 30 tỷ đồng, tỷ lệ đặt cọc 90%. Số dư đặt cọc mua cổ phần thực hiện theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng đặt cọc số 2610A/2020/HDDC-NED ngày 26/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và ông Trần Văn Hường (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình, giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 9 tỷ đồng. Đã thực hiện hợp đồng theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2503B/2021/HĐCN-NNH ngày 25/3/2021.

- Hợp đồng đặt cọc số 2610A/2020/HDDC-NED ngày 26/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và ông Trần Văn Hường (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình, giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 9 tỷ đồng. Đã thực hiện hợp đồng theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2503B/2021/HĐCN-NNH ngày 25/3/2021, giá trị thực hiện là 10 tỷ đồng.

- Hợp đồng đặt cọc số 2610B/2020/HDDC-NED ngày 26/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và ông Nguyễn Ngọc Hà (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình, giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 9 tỷ đồng. Đã thực hiện hợp đồng theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2503A/2021/HĐCN-NNH ngày 25/3/2021. Giá trị hợp đồng đã thực hiện trong năm 2021 là 4 tỷ đồng.

(2) Thực hiện theo Nghị quyết số 2512/NQ-HĐQT ngày 25/12/2020 của HĐQT Công ty về Phương án đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư KCN Việt - Nhật. Theo đó, giá trị đầu tư: 80 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc tối đa 90% là 72 tỷ đồng.

Công ty thực hiện ký 2 hợp đồng đặt cọc như sau:

- Hợp đồng đặt cọc số 2612B/2020/HDDC-NED-VN ngày 26/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và ông Nguyễn Xuân Tuyền (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 7,14% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Việt Nhật, giá trị chuyển nhượng là 40 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 36 tỷ đồng. Đã nộp lại tiền đặt cọc theo Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 10/3/2021.

- Hợp đồng đặt cọc số 2612A/2020/HDDC-NED-VN ngày 26/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (bên đặt cọc) và bà Vũ Thị Trà (bên nhận cọc) về việc đặt cọc mua 7,14% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Việt Nhật, giá trị chuyển nhượng là 40 tỷ đồng. Giá trị đặt cọc là 36 tỷ đồng. Đã nộp lại tiền đặt cọc theo Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 10/3/2021.

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	231.763.935	-	141.354.571	-
Công cụ, dụng cụ	1.219.907.650	-	4.802.588.451	-
Tổng	1.451.671.585	-	4.943.943.022	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	253.692.150	161.017.923
Chi phí bảo hiểm công trình	253.692.150	161.017.923
Dài hạn	13.536.652.387	14.327.871.642
Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	1.118.732.729	1.233.474.545
Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	11.530.116.486	11.798.477.589
Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	421.005.994	496.571.854
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	283.168.036	461.217.960
Chi phí dự toán, khảo sát	183.629.142	338.129.694
Tổng	13.790.344.537	14.488.889.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	537.698.235.758	225.137.599.818	3.720.386.330	1.388.786.955	767.945.008.861
Tăng trong năm	-	5.450.925.075	2.359.480.000	-	7.810.405.075
Mua trong năm	-	-	2.359.480.000	-	2.359.480.000
Điều chuyển, phân loại lại	-	5.450.925.075	-	-	5.450.925.075
Giảm trong năm	5.450.925.075	-	-	-	5.450.925.075
Điều chuyển, phân loại lại	5.450.925.075	-	-	-	5.450.925.075
Số dư tại 31/12/2021	532.247.310.683	230.588.524.893	6.079.866.330	1.388.786.955	770.304.488.861
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	100.842.212.541	49.310.247.638	268.694.582	828.210.070	151.249.364.831
Tăng trong năm	11.587.666.824	5.334.258.960	418.947.888	384.646.594	17.725.520.266
Khấu hao trong năm	11.531.706.780	5.334.258.960	418.947.888	384.646.594	17.669.560.222
Điều chuyển, phân loại lại	55.960.044	-	-	-	55.960.044
Giảm trong năm	-	55.960.044	-	-	55.960.044
Điều chuyển, phân loại lại	-	55.960.044	-	-	55.960.044
Số dư tại 31/12/2021	112.429.879.365	54.588.546.554	687.642.470	1.212.856.664	168.918.925.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	436.856.023.217	175.827.352.180	3.451.691.748	560.576.885	616.695.644.030
Tại 31/12/2021	419.817.431.318	175.999.978.339	5.392.223.860	175.930.291	601.385.563.808

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 601.025.913.734 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2021 là 616.057.627.551 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 8.949.168.736 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2021 là 7.974.299.327 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	360.000.000	360.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	360.000.000	360.000.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>360.000.000</u>	<u>360.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2021	-	-
Tại 31/12/2021	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 360.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2021 là 360.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2021			01/01/2021		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị			Giá trị		
			Giá gốc	hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			-	-	-	6.745.256.323	-	(6.745.256.323)
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc (1)	0,00%	0,00%	-	-	-	6.745.256.323	-	(6.745.256.323)
Đầu tư vào Công ty liên kết			159.550.000.000	-	-	117.341.456.502	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển điện Nậm Chiến (2)	0,00%	0,00%	-	-	-	117.341.456.502	-	-
Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình (3)	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu (4)	15,00%	15,00%	31.050.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc (5)	40,15%	40,15%	80.500.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam (6)	20,00%	20,00%	48.000.000.000	-	-	-	-	-
Tổng			159.550.000.000	(*)	-	124.086.712.825	(*)	(6.745.256.323)

(1): Giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu Xây dựng Tây Bắc theo Nghị quyết số 16-1/NQ-HĐQT ngày 15/6/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và Văn bản số 16/5/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La về việc giải thể Công ty.

(2): Công ty thoái vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 1809/2020/HĐCN ngày 18/9/2020 và Hợp đồng số 2512/2020/HĐCN ngày 25/12/2020 về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc. Đến ngày 04/01/2021, các bên đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến. Giá trị chuyển nhượng là 181.080.806.200 đồng, lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong năm là 78.838.806.200 đồng.

(3): Thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình theo Nghị quyết số 02B/NQ-HĐQT ngày 26/02/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Giá trị đầu tư là 14 tỷ đồng, tương ứng 46,67% vốn điều lệ. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng số 2503B/2021/HĐCN/NED-TVH và Hợp đồng số 2503A/HĐCN/NED-NNH ngày 25/3/2021 là 1.400.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), giá trị chuyển nhượng là 14 tỷ đồng.

Công ty thoái vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2021/HĐCN/AVE-NED ngày 10/9/2021 về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Âu Việt. Đến ngày 13/9/2021, các bên đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty Cổ phần HNC Ninh Bình. Giá trị chuyển nhượng là 14.175.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(4): Thực hiện góp vốn bằng tiền thành lập Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu theo Nghị quyết số 02A/NQ-HĐQT ngày 26/02/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Giá trị góp vốn là 99 tỷ đồng trong tổng vốn điều lệ là 207 tỷ đồng (tương ứng với 20,7 triệu cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT ngày 27/9/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Tổng số cổ phần chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 27/9/2021 là 6.795.000 cổ phần (mệnh giá 10.200 đồng/cổ phần), giá trị chuyển nhượng là 69 tỷ đồng.

(5): Thực hiện nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 05/3/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Giá trị chuyển nhượng theo Hợp đồng số 01/2021/HĐCNVG ngày 05/3/2021 là 80,5 tỷ đồng, tương ứng 40,15% vốn điều lệ (Vốn điều lệ là 200,5 tỷ đồng).

(6): Thực hiện góp vốn bằng tiền thành lập Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 04/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Giá trị góp vốn là 48 tỷ đồng trong tổng vốn điều lệ là 240 tỷ đồng (tương ứng với 24 triệu cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

(*): Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.655.230.500	9.655.230.500	17.471.350.571	17.471.350.571
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	-	-	527.453.240	527.453.240
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty Cổ phần Nạo vét hồ thủy điện	-	-	600.450.000	600.450.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	6.700.000.000	6.700.000.000	9.048.396.745	9.048.396.745
Phải trả người bán khác	583.656.570	583.656.570	4.923.476.656	4.923.476.656
Tổng	9.655.230.500	9.655.230.500	17.471.350.571	17.471.350.571

Trong đó:

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	-	-	527.453.240	527.453.240
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty Cổ phần Cơ khí và thương mại Nam Hà	-	-	1.067.126.500	1.067.126.500
Tổng	2.371.573.930	2.371.573.930	3.966.153.670	3.966.153.670

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	135.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc (*)	-	135.000.000.000
Tổng	-	135.000.000.000

(*): Số tiền thanh toán trước cho Hợp đồng chuyển nhượng số 1809/2020/HĐCN ngày 18/9/2020 về việc chuyển nhượng 6.638.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến và Hợp đồng số 2512/2020/HĐCN ngày 25/12/2020 về việc chuyển nhượng 3.585.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc. Hợp đồng chuyển nhượng số 1809/2020/HĐCN và Hợp đồng chuyển nhượng 2512/2020/HĐCN đã được thanh lý và các bên đã hoàn thiện thủ tục điều chỉnh sổ cổ đông, cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần tại ngày 04/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	27.750.869.877	26.869.347.980	38.322.117.732	16.298.100.125
Thuế giá trị gia tăng	1.089.606.619	5.441.514.239	5.089.934.178	1.441.186.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	23.350.560.655	13.929.738.742	23.351.554.044	13.928.745.353
Thuế thu nhập cá nhân	667.365.008	1.258.592.275	1.611.834.094	314.123.189
Thuế tài nguyên	1.238.428.447	3.511.191.432	4.518.271.028	231.348.851
Các loại thuế khác	1.404.909.148	2.670.091.632	3.716.500.972	358.499.808
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	58.219.660	34.023.416	24.196.244

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN năm hiện hành là 13.929.738.742 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2020 là 993.389 đồng.

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuê kênh truyền Viettel	13.636.364	13.636.364
Lãi vay phải trả	401.467.293	1.473.710.460
Chi phí khác	115.000.000	115.000.000
Tổng	530.103.657	1.602.346.824

5.13 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	29.206.314.399	27.601.313.222
Kinh phí công đoàn	345.341.855	339.935.535
Phải trả công tác Đảng	77.004.904	77.004.904
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng (*)	22.415.420.286	15.260.386.498
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	-	8.076.597.856
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	740.363.637
Phải trả tiền cổ tức	4.439.044.000	1.983.360.500
Khoản chi khen thưởng về việc hoàn thành dự án	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.139.717	123.664.292
Dài hạn	-	22.413.458.225
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng	-	22.413.458.225
Tổng	29.206.314.399	50.014.771.447

(*) Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc ngày 11/02/2022 về lịch trả nợ năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	47.756.160.000	47.756.160.000	48.041.280.000	17.278.120.000	16.993.000.000	16.993.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	47.756.160.000	47.756.160.000	48.041.280.000	17.278.120.000	16.993.000.000	16.993.000.000
(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	8.156.000.000	8.156.000.000	8.156.000.000	8.023.000.000	8.023.000.000	8.023.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	7.216.000.000	7.216.000.000	7.216.000.000	6.453.000.000	6.453.000.000	6.453.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	7.058.000.000	7.058.000.000	7.058.000.000	6.293.000.000	6.293.000.000	6.293.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	158.000.000	158.000.000	158.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	940.000.000	940.000.000	940.000.000	1.570.000.000	1.570.000.000	1.570.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	417.000.000	417.000.000	417.000.000	1.032.000.000	1.032.000.000	1.032.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	523.000.000	523.000.000	523.000.000	538.000.000	538.000.000	538.000.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	33.120.000.000	33.120.000.000	33.120.000.000	3.420.000.000	3.420.000.000	3.420.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	31.410.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000	904.000.000	904.000.000	904.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	31.410.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000	904.000.000	904.000.000	904.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.710.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000	2.516.000.000	2.516.000.000	2.516.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	1.590.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000	2.396.000.000	2.396.000.000	2.396.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô	380.160.000	380.160.000	665.280.000	285.120.000	-	-
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME	380.160.000	380.160.000	665.280.000	285.120.000	-	-
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000	5.550.000.000	5.550.000.000	5.550.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (5)	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000	5.550.000.000	5.550.000.000	5.550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	256.368.660.000	256.368.660.000	1.614.880.000	47.756.160.000	302.509.940.000	302.509.940.000
(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	96.174.540.000	96.174.540.000	-	8.156.000.000	104.330.540.000	104.330.540.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	60.088.515.000	60.088.515.000	-	7.216.000.000	67.304.515.000	67.304.515.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	59.898.515.000	59.898.515.000	-	7.058.000.000	66.956.515.000	66.956.515.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	190.000.000	190.000.000	-	158.000.000	348.000.000	348.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	36.086.025.000	36.086.025.000	-	940.000.000	37.026.025.000	37.026.025.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	35.225.485.000	35.225.485.000	-	417.000.000	35.642.485.000	35.642.485.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	860.540.000	860.540.000	-	523.000.000	1.383.540.000	1.383.540.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	92.209.400.000	92.209.400.000	-	33.120.000.000	125.329.400.000	125.329.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	35.148.000.000	35.148.000.000	-	31.410.000.000	66.558.000.000	66.558.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	35.148.000.000	35.148.000.000	-	31.410.000.000	66.558.000.000	66.558.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	57.061.400.000	57.061.400.000	-	1.710.000.000	58.771.400.000	58.771.400.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	53.363.400.000	53.363.400.000	-	1.590.000.000	54.953.400.000	54.953.400.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	3.698.000.000	3.698.000.000	-	120.000.000	3.818.000.000	3.818.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	66.750.000.000	66.750.000.000	-	6.100.000.000	72.850.000.000	72.850.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (5)	66.750.000.000	66.750.000.000	-	6.100.000.000	72.850.000.000	72.850.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô	1.234.720.000	1.234.720.000	1.614.880.000	380.160.000	-	-
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME (3)	1.234.720.000	1.234.720.000	1.614.880.000	380.160.000	-	-
Tổng	304.124.820.000	304.124.820.000	49.656.160.000	65.034.280.000	319.502.940.000	319.502.940.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 8/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/9/2025)
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 275.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Tổng	65.000.000.000	210.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD là 167.000.000.000 VND; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD là 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sọi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc ngày 11/02/2022 về lịch trả nợ năm 2022, các bên thống nhất tiền gốc trả nợ trước hạn năm 2022 là 30.000.000.000 đồng.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTD ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Dừng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sọi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sọi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
Tổng	45.000.000.000	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng cho vay số 220321-6366794-01-SME ngày 23/3/2021 tại Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc số tiền cho vay là 1.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 0103-05/2021/HĐMB-TG ngày 01/3/2021. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Khách hàng theo từng Khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 220321-6366794-01-SME/TC ngày 23/3/2021 là 2 xe ô tô nhãn hiệu Ford.

(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5

(4.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HDCVDADT/NHCT322-NCSL ngày 12 tháng 09 năm 2017 với số tiền tối đa là 90.000.000.000 đồng và không vượt quá 69,8% tổng chi phí đầu tư thực tế (không gồm VAT). Thời hạn vay tối đa 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên không vượt quá 31/08/2030. Hình thức cho vay: Cho vay theo từng lần theo dự án đầu tư. Lãi suất của hợp đồng là lãi suất điều chỉnh, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 và động sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 9 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Tổng</u>
Số dư tại 01/01/2020	405.000.000.000	2.545.454.545	(66.555.362.840)	178.154.443	341.168.246.148
Lãi trong năm	-	-	106.648.075.371	(15.641.886)	106.632.433.485
Tạm ứng cổ tức 2020 (*)	-	-	(20.250.000.000)	-	(20.250.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	405.000.000.000	2.545.454.545	19.842.712.531	162.512.557	427.550.679.633
Số dư tại 01/01/2021	405.000.000.000	2.545.454.545	19.842.712.531	162.512.557	427.550.679.633
Lãi trong năm	-	-	39.143.920.542	(14.520.918)	39.129.399.624
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.755.709.743)	-	(2.755.709.743)
Tạm ứng chia trả cổ tức 2021 (**)	-	-	(40.500.000.000)	-	(40.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	405.000.000.000	2.545.454.545	15.730.923.330	147.991.639	423.424.369.514

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/5/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc. Theo đó, phân phối Quỹ khen thưởng 1.837.139.829 đồng, Quỹ phúc lợi là 918.569.914 đồng, chia cổ tức là 20.250.000.000 đồng.

Năm 2020, Công ty đã tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/09/2020. Số tiền tạm ứng cổ tức là 20,25 tỷ đồng.

(**): Công ty tạm phân phối cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/5/2021 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 18/6/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc với tỷ lệ là 10% Vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	211.938.790.000
Ông Trần Văn Huyền	197.000.000	80.000.000.000
Các cổ đông khác	404.803.000.000	113.061.210.000
Tổng	405.000.000.000	405.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Cổ tức đã chia	40.500.000.000	20.250.000.000
Phân phối các quỹ	2.755.709.743	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	61.389.533.320	102.820.121.063
Doanh thu chứng chỉ Recs	2.442.049.170	-
Doanh thu khác	1.128.488.500	285.875.935
Tổng	64.960.070.990	103.105.996.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn điện thương phẩm	36.929.679.013	67.577.186.818
Giá vốn chứng chỉ Recs	1.592.021.947	-
Giá vốn khác	1.128.488.500	285.875.935
Tổng	39.650.189.460	67.863.062.753

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.206.159	4.692.176.761
Lãi bán các khoản đầu tư	65.273.349.698	137.245.771.443
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.268.023	4.345.731
Tổng	65.282.823.880	141.942.293.935

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	30.007.829.774	53.726.947.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	11.228.900
Chi phí tài chính khác	-	150.000.000
Tổng	30.007.829.774	53.888.176.053

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.008.223.920	7.457.175.141
Chi phí nhân viên quản lý	2.444.318.790	3.368.054.127
Chi phí vật liệu quản lý	-	779.029.472
Chi phí đồ dùng văn phòng	749.394.579	11.254.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.143.330.898	484.795.750
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.333.556.851	1.446.150.765
Chi phí bằng tiền khác	331.622.802	1.364.890.482
Tổng	6.008.223.920	7.457.175.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ phải trả không phải trả	-	1.561.795.289
Thu nhập khác	553.589	146.674
Tổng	553.589	1.561.941.963
Chi phí khác		
Chênh lệch thuần giữa giá trị còn lại cao hơn giá bán của tài sản thanh lý	-	761.801.580
Phạt thuế và chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.151.706.077	1.438.655.323
Chi phí khác	37.511.599	1.494.324
Tổng	1.189.217.676	2.201.951.227
Lợi nhuận khác	(1.188.664.087)	(640.009.264)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.928.745.353	23.351.554.044
Tổng	13.928.745.353	23.351.554.044

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.129.399.624	106.632.433.485
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(14.520.918)	(15.641.886)
<i>Các khoản điều chỉnh</i>	-	(2.755.709.743)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.143.920.542	103.892.365.628
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	40.500.000	40.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	966,52	2.565,24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do Đại hội đồng cổ đông Công ty và Công ty con chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 trình bày lại do trong năm 2021 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/5/2021, theo đó phân phối Quỹ khen thưởng 1.837.139.829 đồng và Quỹ phúc lợi là 918.569.914 đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày năm 2020 từ 2.633,29 VND/cổ phiếu xuống còn 2.565,24 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2020 VND (Trình bày lại)	Năm 2020 VND (Đã trình bày)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.632.433.485	106.632.433.485
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(15.641.886)	(15.641.886)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.755.709.743	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	103.892.365.628	106.648.075.371
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	40.500.000	40.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.565,24	2.633,29

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.439.636.459	9.881.648.586
Chi phí nhân công	9.110.185.435	10.851.051.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.669.560.222	24.886.926.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.114.736.289	14.670.110.277
Chi phí khác bằng tiền	1.739.625.641	3.694.061.882
Tổng	44.073.744.046	63.983.798.001

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 28/12/2021 của Hội đồng Quản trị thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty dự kiến thoái vốn toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam với giá bán 11.500 đồng/cổ phần, giá trị chuyển nhượng 55.200.000.000 đồng, lãi từ hoạt động chuyển nhượng dự kiến là 7.200.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị			
Đỗ Quang Lợi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)	-	74.659.091
Trần Văn Huyền	Chủ tịch HĐQT	306.149.318	215.681.818
Dương Văn Quyền	Thành viên HĐQT kiêm TGD	330.288.841	218.349.803
Đặng Thị Kiều Trang	Thư ký HĐQT	233.360.387	92.348.814
Trần Đức Hậu	Thành viên	60.000.000	-
Ban Giám đốc			
Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám	-	135.275.154
Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất (Miễn nhiệm ngày 01/6/2020)	-	75.247.826
Nguyễn Phương Châu	Giám đốc thiết bị	45.613.636	129.043.866
Ban Kiểm soát			
Bùi Thị Vân	Trưởng ban	268.695.455	188.211.015
Vũ Thị Trà	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 07/5/2021)	187.515.130	-
Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07/5/2021)	5.000.000	-
Đặng Thị Huyền	Thành viên	60.000.000	-
Tổng		1.496.622.767	1.128.817.387

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác				
Ông Trần Văn Hậu	Thành viên HĐQT	Đặt cọc mua cổ phần	-	9.000.000.000

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trần Văn Huyền	Cổ đông lớn	Bán cổ phần	-	14.433.000.000

7.3 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giải thể Công ty con	-	-
Giảm trừ giá gốc khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc	6.745.256.323	-
Giảm trừ khoản dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc	(6.745.256.323)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Dương Văn Quyền

